

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Tập đoàn BGI

Ngày 15/01/2024	<b>13,300 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.5%	-	-

**DT thuần**  
Q4/23

**118**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 36.1 | 43.6%  
YoY: ▲ 20.3 | 20.4%

**LN thuần**  
Q4/23

**10.8**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.10 | -9.4%  
YoY: ▲ 5.47 | 102%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**14.9**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 7.30 | -32.9%  
YoY: ▲ 9.85 | 195%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**17.4%**

YoY: +/- ▲ 10.1%

**ROE**  
2023

**5.4%**

YoY: +/- ▲ 2.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,571 - 28,714
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,278
Số lượng CPLH (CP)	96,090,556
KLGD BQ 20 phiên (CP)	429,325
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.44
EPS	437
P/E	34.3

**DT thuần**  
2023

**323**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2.00 | -0.7%

**LN thuần**  
2023

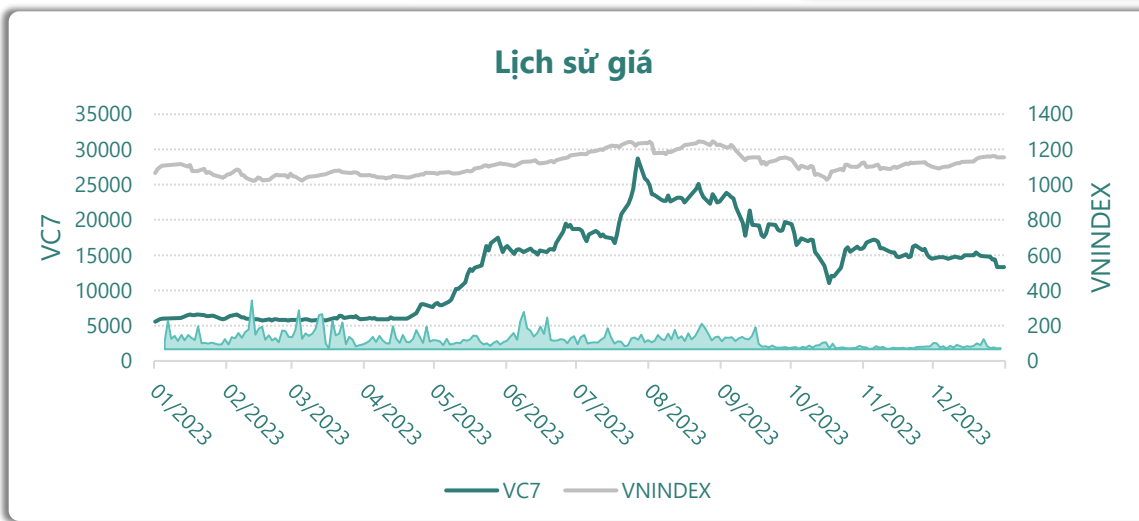
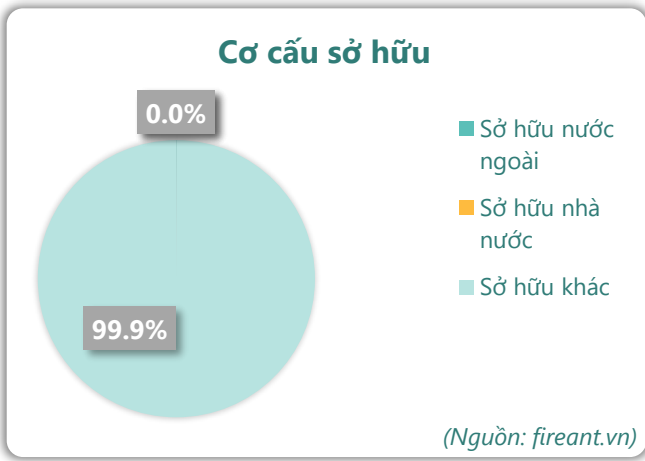
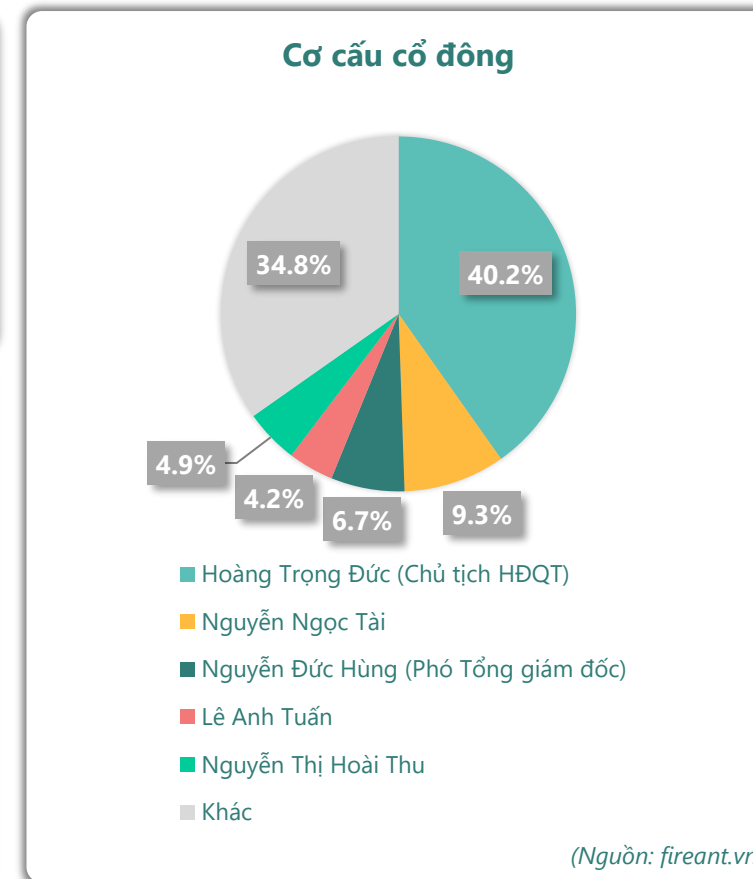
**29.5**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.3 | 124%

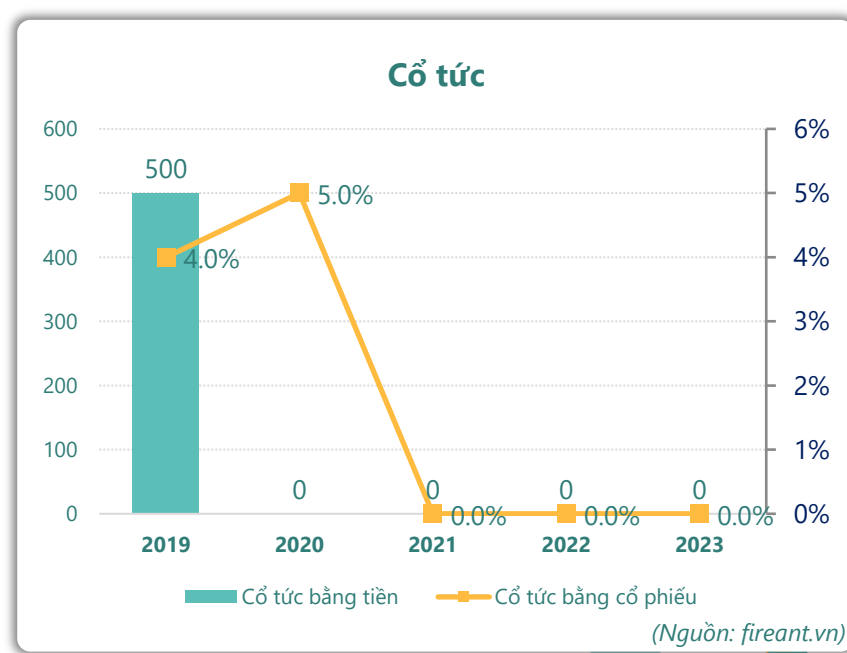
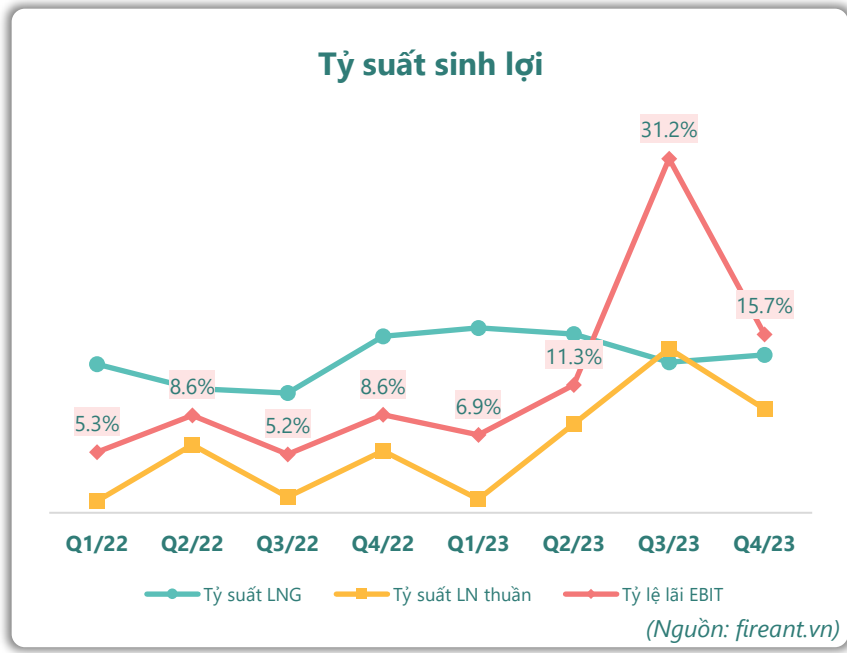
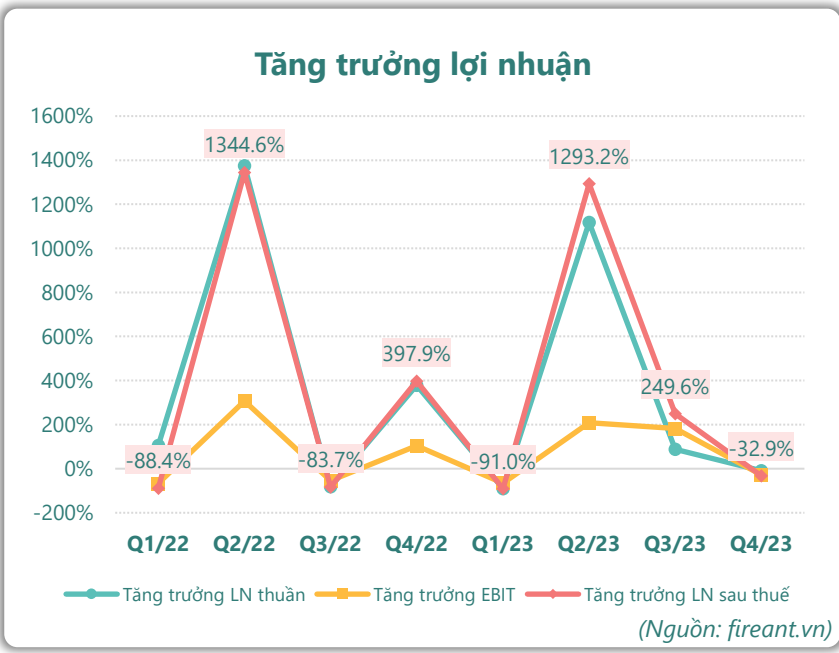
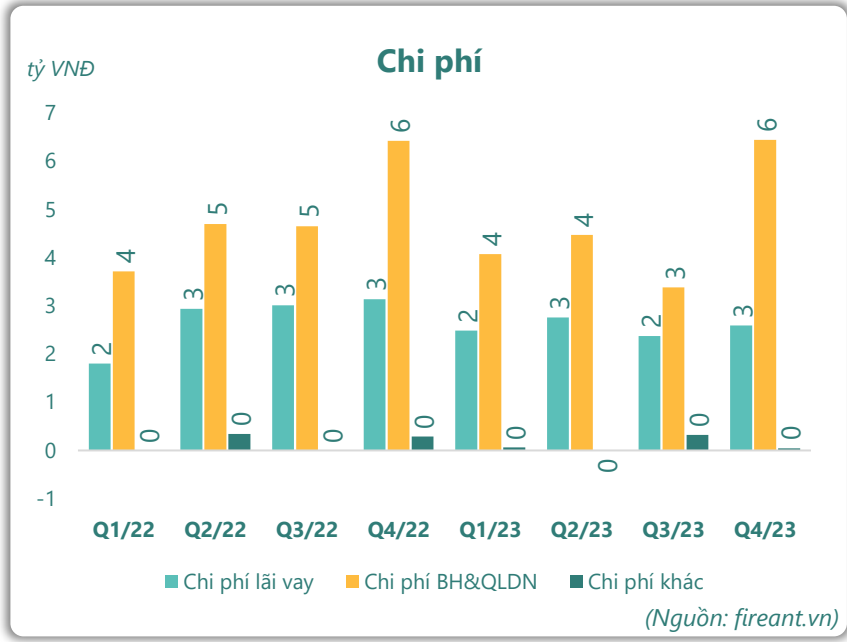
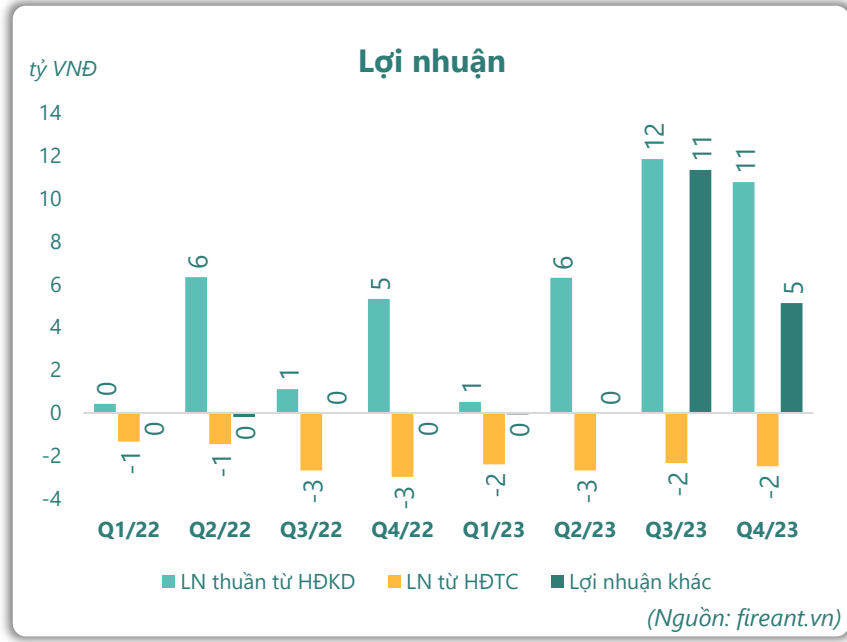
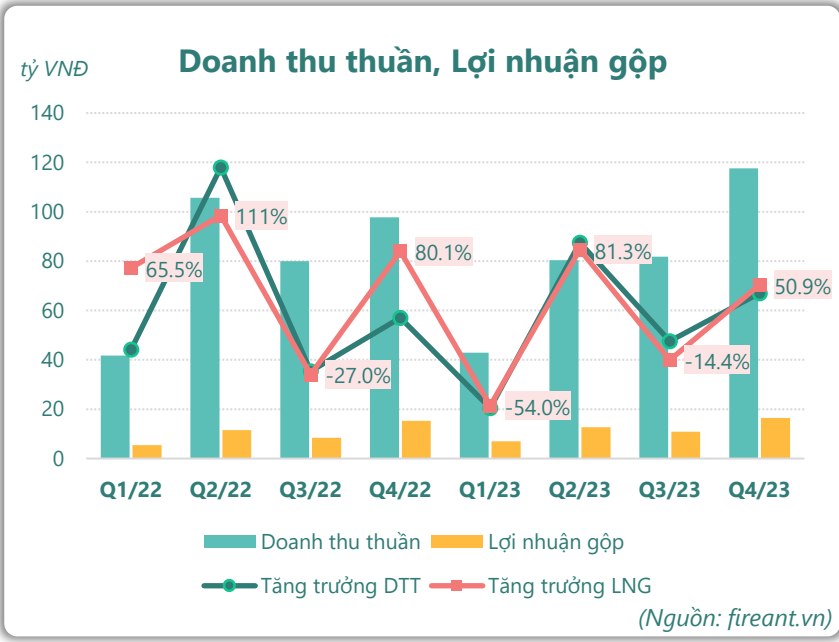
**LN sau thuế**  
2023

**43.9**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 30.9 | 238%



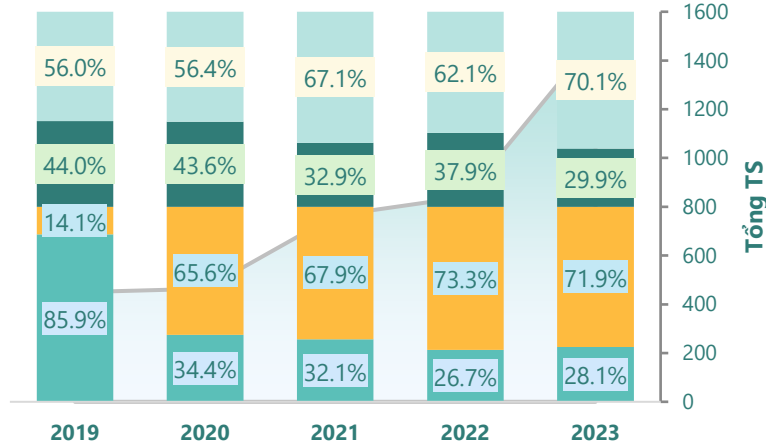
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

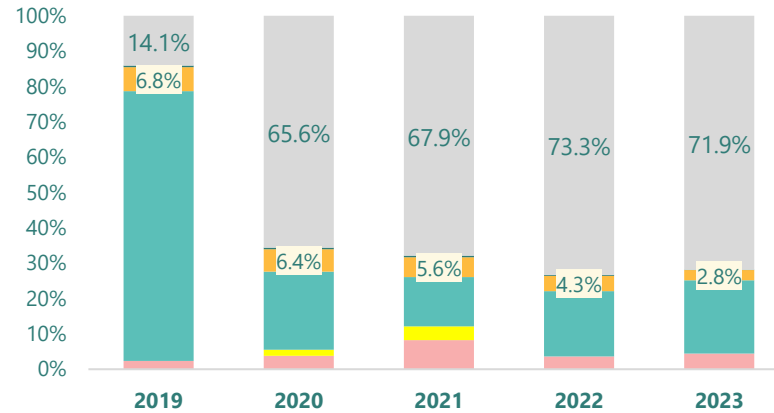
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

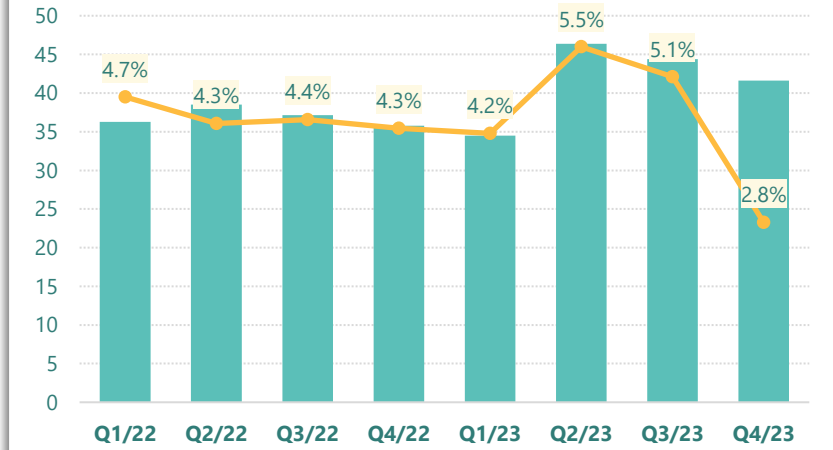


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

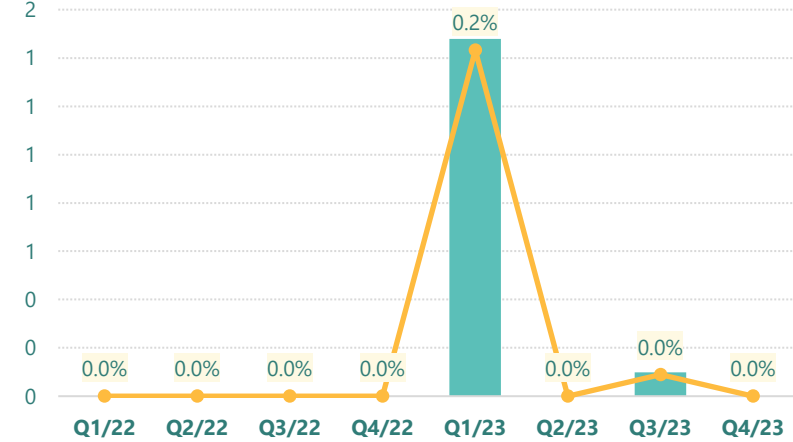


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

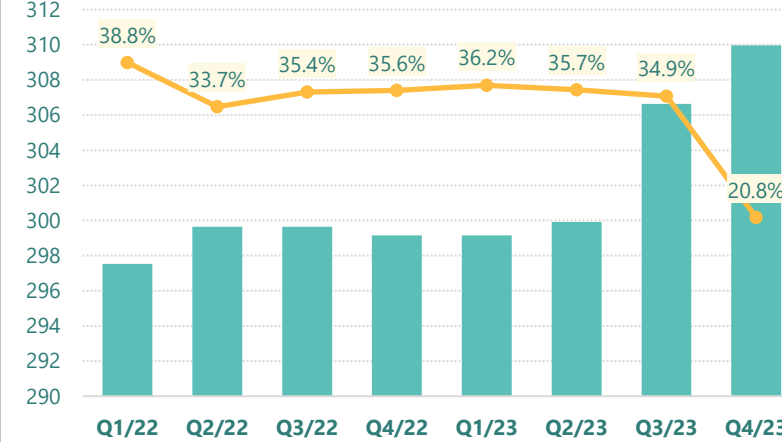


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

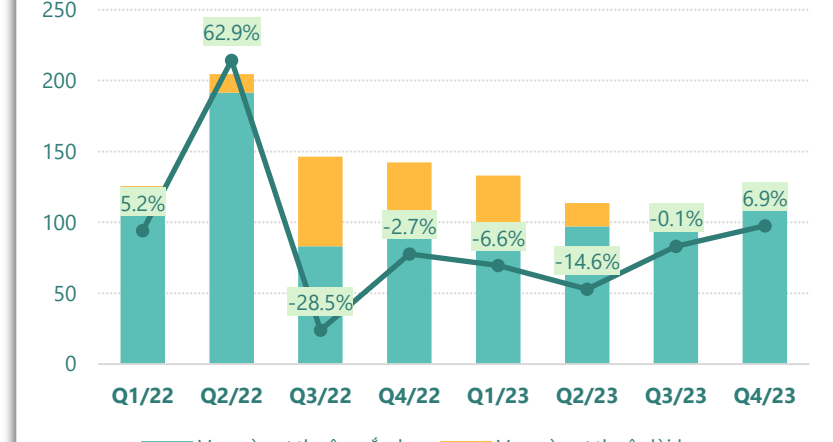


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

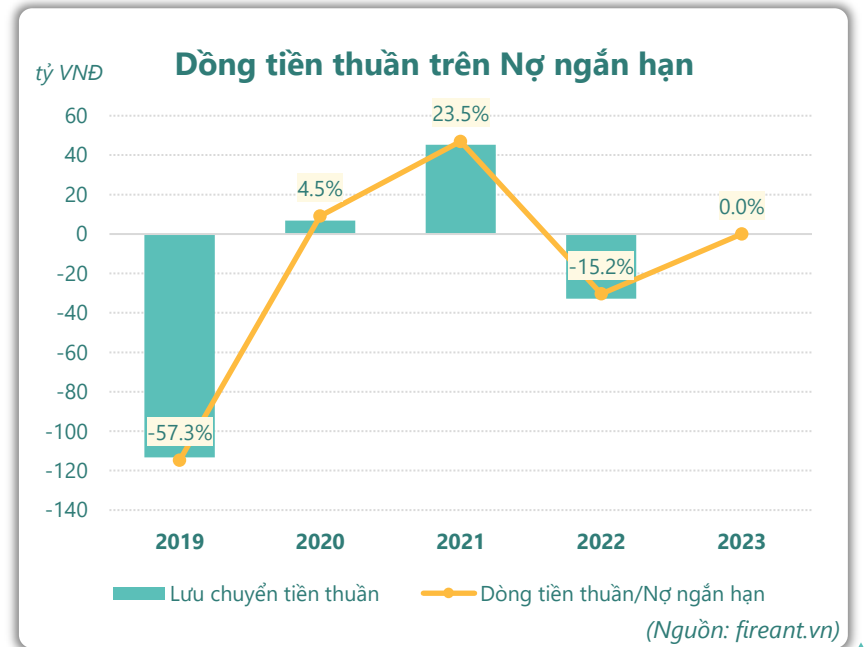
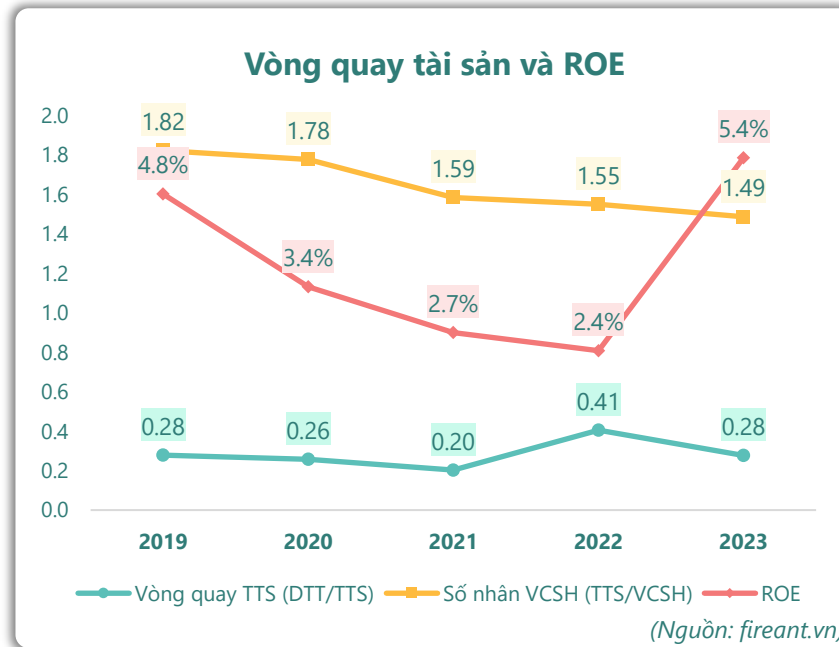
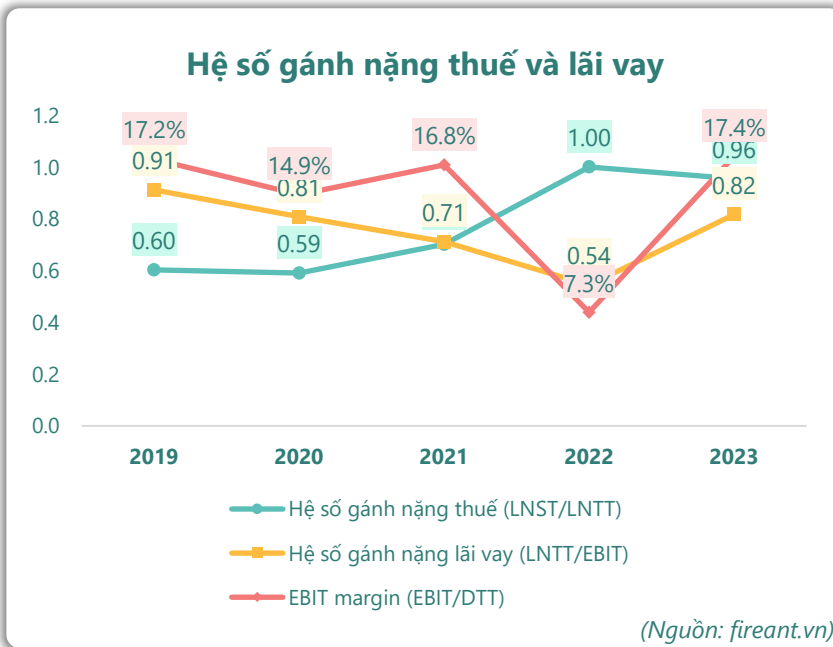
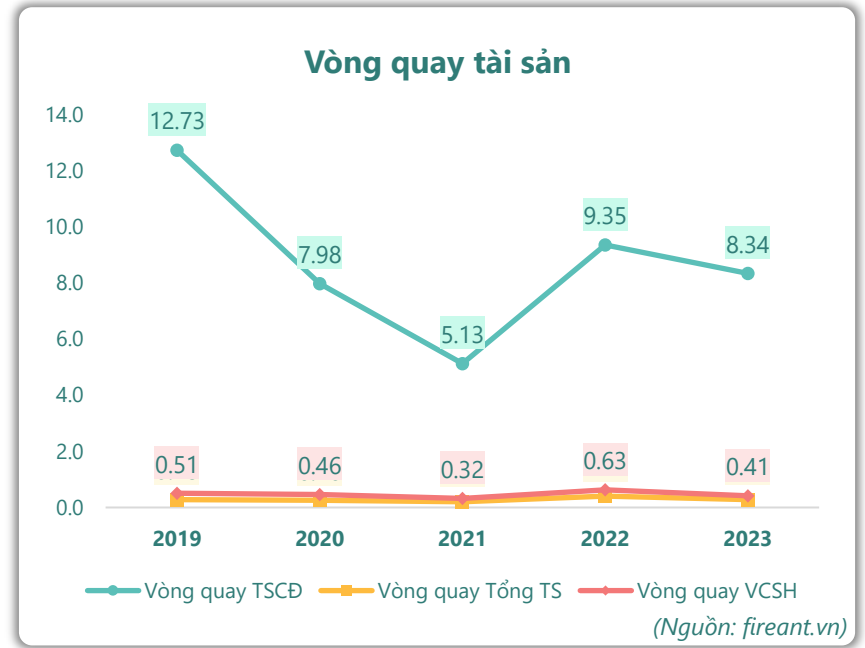
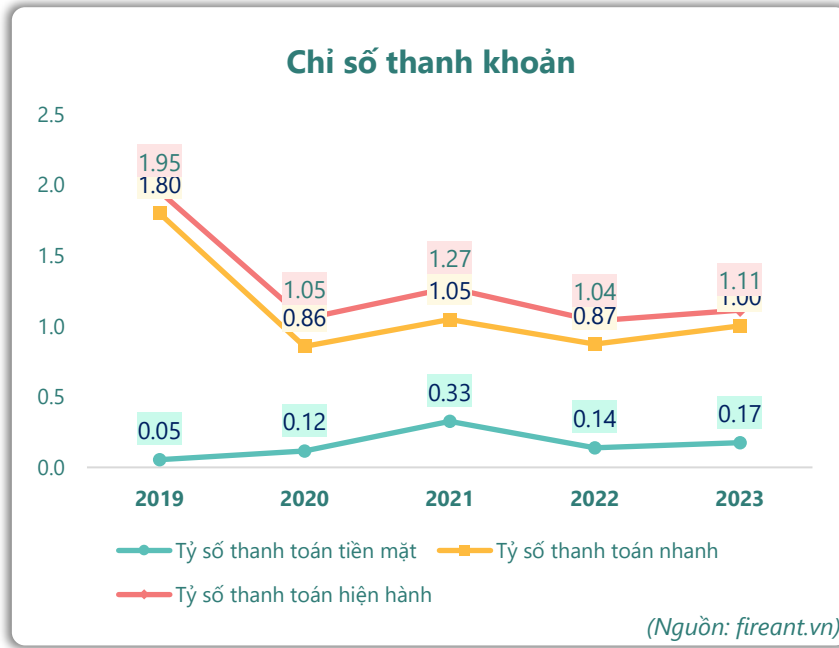
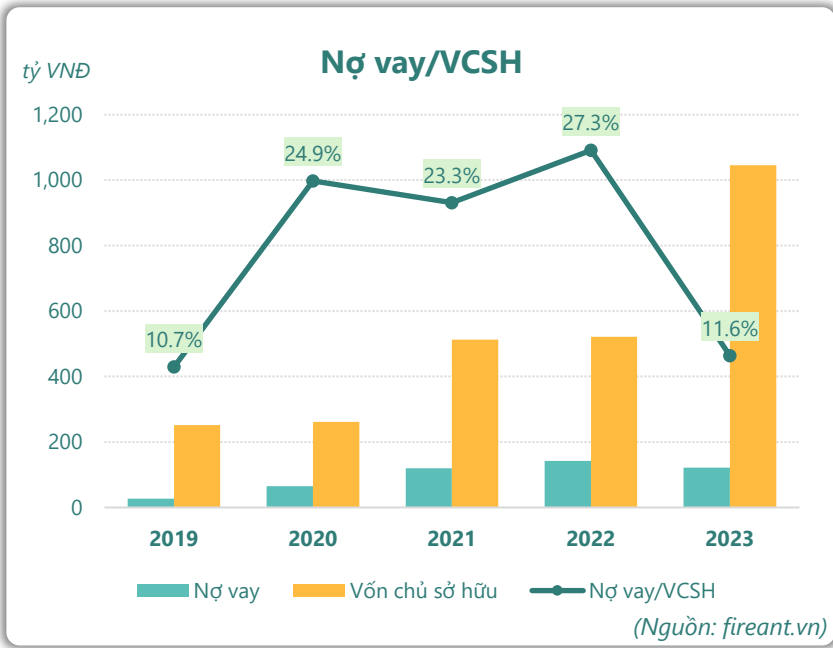


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>118</b>	<b>97.7</b>	<b>20.4%</b>	<b>323</b>	<b>325</b>	<b>-0.7%</b>
Giá vốn hàng bán	101	82.5	22.7%	276	284	-3.0%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>16.4</b>	<b>15.2</b>	<b>7.8%</b>	<b>46.9</b>	<b>40.7</b>	<b>15.3%</b>
Doanh thu HĐTC	0.10	0.16	-38.3%	0.29	2.44	-88.0%
Chi phí TC	2.59	3.14	-17.5%	10.2	10.9	-6.2%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.59</b>	<b>3.14</b>	<b>-17.5%</b>	<b>10.2</b>	<b>10.8</b>	<b>-5.8%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>3.32</b>	<b>-0.49</b>	<b>778%</b>	<b>10.8</b>	<b>0.42</b>	<b>2480%</b>
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>6.44</b>	<b>6.42</b>	<b>0.3%</b>	<b>18.4</b>	<b>19.5</b>	<b>-5.8%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>10.8</b>	<b>5.33</b>	<b>102%</b>	<b>29.5</b>	<b>13.2</b>	<b>124%</b>
Lợi nhuận khác	<b>5.13</b>	<b>-0.02</b>	<b>25769%</b>	<b>16.4</b>	<b>-0.21</b>	<b>8003%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>15.9</b>	<b>5.31</b>	<b>200%</b>	<b>45.9</b>	<b>13.0</b>	<b>254%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>14.9</b>	<b>5.05</b>	<b>195%</b>	<b>43.9</b>	<b>13.0</b>	<b>238%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>13.9</b>	<b>4.72</b>	<b>195%</b>	<b>42.0</b>	<b>12.5</b>	<b>235%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.7	16.2	-10.9	34.2	-7.69	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.29	0.59	-6.36	-3.27	-3.73	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.9	-4.30	-3.59	-23.7	-0.43	0
Tiền đầu kỳ	44.1	17.6	30.1	9.23	16.5	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-26.5</b>	<b>12.5</b>	<b>-20.8</b>	<b>7.23</b>	<b>-11.9</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.6	30.1	9.23	16.5	4.61	0

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,490</b>	<b>841</b>	<b>77.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>419</b>	<b>224</b>	<b>87.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	65.5	30.1	118%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	310	156	98.6%
Hàng tồn kho	42.4	35.8	18.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.79	2.39	-25.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,071</b>	<b>616</b>	<b>73.7%</b>
Phải thu dài hạn	680	240	183%
Tài sản cố định	41.6	35.8	16.3%
Bất động sản đầu tư	38.8	41.1	-5.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	310	299	3.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.27</b>	<b>0.42</b>	<b>-35.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>445</b>	<b>319</b>	<b>39.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>376</b>	<b>216</b>	<b>74.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	97.9	13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	93.1	67.2	38.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>68.9</b>	<b>103</b>	<b>-32.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	10.1	44.4	-77.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,045</b>	<b>522</b>	<b>100%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,045</b>	<b>522</b>	<b>100%</b>
Vốn điều lệ	961	480	100.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)